TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ CAI LẬY
TỈNH TIỀN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 29/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 11/4/2019
V/v Ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ CAI LẬY

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Lê Huy

Các Hội thẩm nhân dân:

+ Bà Lý Thị Bé Năm.

+ Ông Cao Châu Tiếp.

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Phong Hiếu, Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang: Không tham gia.

Ngày 11 tháng 4 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 15/2019/TLST-ST ngày 08 tháng 01 năm 2019 về Ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 16/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 02 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Nguyễn Thị L, sinh năm 1961; (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: ấp Q, xã N, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

Bị đơn: Nguyễn Đức T, sinh năm 1959; (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp Q, xã N, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện ngày 28 tháng 12 năm 2018 và quá trình tố tụng, nguyên đơn Nguyễn Thị L trình bày:

Bà và ông Nguyễn Đức T kết hôn với nhau năm 1978, không có đăng ký kết hôn. Sau khi kết hôn, thời gian đầu vợ chồng sống chung có hạnh phúc, đến năm 2002 phát sinh mâu thuẫn do ông Nguyễn Đức T có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác, bỏ nhà đi nơi khác sinh sống từ năm 2013, hai bên ly thân từ năm 2013. Mặc dù

đã cố gắng hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Đức T.

Về quan hệ con chung: có 05 con chung tên Nguyễn Công B, sinh năm 1980, Nguyễn Xuân T, sinh năm 1982, Nguyễn Xuân N, sinh năm 1984, Nguyễn Xuân K, sinh năm 1986 và Nguyễn Xuân Kh, sinh năm 1991 đã thành niên.

Về quan hệ tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Đối với bị đơn Nguyễn Đức T đã được Tòa án thông báo và tống đạt hợp lệ nhưng không có ý kiến của mình về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

* Trong quá trình tố tụng, bà Nguyễn Thị L cung cấp cho Tòa án các tài liệu, chứng cứ sau: Bản tự khai ngày 28/12/2018; bản sao Giấy chứng minh nhân dân của các con chung; bản sao Sổ HKTT của Nguyễn Thị L; bản sao Giấy chứng minh nhân dân của Nguyễn Thị L; Đơn xin xác nhận thời điểm kết hôn. Bị đơn cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án: không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: Nguyên đơn Nguyễn Thị L có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, bị đơn Nguyễn Đức T được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không lý do, căn cứ Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt đương sự.

Bị đơn Nguyễn Đức T đã được Toà án thông báo và tống đạt hợp lệ nhưng không có ý kiến phản đối về yêu cầu khởi kiện, tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp. Căn cứ khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử công nhận những tình tiết, sự kiện do nguyên đơn trình bày là sự thật.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Đức T tự nguyện kết hôn với nhau năm 1978, không có đăng ký kết hôn. Quá trình sống chung, thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc, đến năm 2013 phát sinh mâu thuẫn do không phù hợp nhau về quan điểm sống, ông Nguyễn Đức T bỏ nhà đi nơi khác sinh sống và từ đó hai bên ly thân cho đến nay. Xét thấy, hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Đức T dù không đăng ký kết hôn theo quy định nhưng được xác lập trước ngày 03/02/1987 (ngày Luật Hôn nhân gia đình năm 1986 có hiệu lực), căn cứ Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội thì hôn nhân này là hợp pháp. Quá trình chung sống, hôn nhân đã lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt, do vậy, yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Thị L là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3]. Về quan hệ con chung: Bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Đức T có 05 con chung đã thành niên gồm: Nguyễn Công B, sinh năm 1980, Nguyễn Xuân T, sinh năm 1982, Nguyễn Xuân N, sinh năm 1984, Nguyễn Xuân K, sinh năm 1986 và Nguyễn Xuân Kh, sinh năm 1991. Căn cứ Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử không xem xét xử lý.

[4]. Về quan hệ tài sản chung: Bà Nguyễn Thị L không yêu cầu giải quyết về quan hệ tài sản chung. Căn cứ Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử không xem xét xử lý.

[5]. Về án phí sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án, bà Nguyễn Thị L phải chịu án phí sơ thẩm không có giá ngạch đối với yêu cầu xin ly hôn là 300.000đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 56, Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 28, Điều 147, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Thị L. Bà Nguyễn Thị L được ly hôn với ông Nguyễn Đức T.

2. Về quan hệ con chung: Có 05 con chung tên Nguyễn Công B, sinh năm 1980; Nguyễn Xuân T, sinh năm 1982; Nguyễn Xuân N, sinh năm 1984; Nguyễn Xuân K, sinh năm 1986 và Nguyễn Xuân Kh, sinh năm 1991 đã thành niên.

3. Về quan hệ tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết.

4. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000đồng: Bà Nguyễn Thị L phải chịu toàn bộ. Chuyển 300.000đồng tiền tạm ứng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm mà bà L đã nộp (biên lai thu số 0002060 ngày 04/01/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang) thành án phí sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Đức T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án theo quy định của pháp luật.

***Nơi nhận**:*
- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND thị xã Cai Lậy;
- Chi cục THADS thị xã Cai Lậy;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Lê Huy